

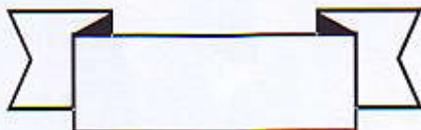
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ IV NĂM 2014)



NĂM 2014

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 228,535,702,107 | 160,698,688,632 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | <i>v.1</i> | 25,382,030,478 | 28,914,503,994 |
| 1. Tiền | 111 | | 22,382,030,478 | 19,914,503,994 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | <i>v.2</i> | 67,075,000,000 | 8,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 67,075,000,000 | 8,000,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | <i>v.3</i> | 66,010,216,913 | 61,738,754,727 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 72,211,546,973 | 62,631,304,892 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4,184,486,883 | 7,310,945,286 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 3,482,766,591 | 540,591,959 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (13,868,583,534) | (8,744,087,410) |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | <i>v.4</i> | 62,601,694,541 | 56,291,992,208 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 62,601,694,541 | 56,291,992,208 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 7,466,760,175 | 5,753,437,703 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,632,293,744 | 630,801,919 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,740,310,072 | 4,475,169,811 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 154 | <i>v.5</i> | 128,107,709 | 128,252,700 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 966,048,650 | 519,213,273 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 191,485,482,762 | 171,289,609,878 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 163,641,597,695 | 140,827,001,927 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | <i>v.6</i> | 108,828,891,892 | 103,240,661,124 |
| - Nguyên giá | 222 | | 176,351,175,136 | 162,818,195,373 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (67,522,283,244) | (59,577,534,249) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | <i>v.7</i> | 45,322,361,283 | 20,376,803,433 |
| - Nguyên giá | 228 | | 46,249,034,849 | 20,798,476,999 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (926,673,566) | (421,673,566) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | <i>v.8</i> | 9,490,344,520 | 17,209,537,370 |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 240 | | - | - |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | <i>v.9</i> | - | 2,045,655,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | 2,045,655,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | <i>v.10</i> | 27,843,885,067 | 28,416,952,951 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 27,543,878,886 | 28,416,952,951 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 300,006,181 | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| <i>VI. Lợi thế thương mại</i> | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 420,021,184,869 | 331,988,298,510 |

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

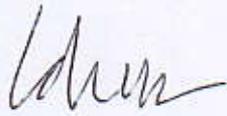
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 105,661,054,356 | 169,634,674,277 |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | 310 | | 105,661,054,356 | 151,834,674,277 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 56,827,847,552 | 95,795,732,436 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.12 | 17,967,468,388 | 11,718,883,207 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.12 | 3,982,058,032 | 4,724,440,742 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 6,187,357,017 | 6,294,848,768 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9,861,716,650 | 10,715,346,880 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 3,260,782,285 | 2,677,695,635 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1,364,851,836 | 13,051,795,714 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 6,208,972,596 | 6,855,930,895 |
| <i>II. Nợ dài hạn</i> | 330 | | - | 17,800,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11 | - | 17,800,000,000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 276,814,082,913 | 127,705,354,730 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | 410 | V.16 | 276,814,082,913 | 127,705,354,730 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 158,129,150,000 | 83,129,150,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,666,797,196 | 2,389,610,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 127,728,500 | 127,728,500 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | (3,807,416,804) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 69,171,084,601 | 68,891,933,657 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 29,571,618,926 | 29,100,283,062 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 16,147,703,690 | (52,125,933,685) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| <i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i> | 430 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 37,546,047,600 | 34,648,269,503 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 420,021,184,869 | 331,988,298,510 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

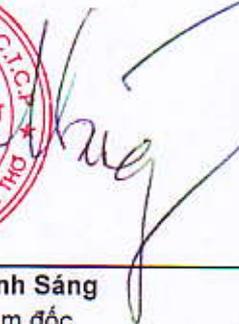
| <u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</u> | <u>Thuyết minh</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| _ USD | | 192,094.55 | 398,472.84 |
| _ EUR | | 473.16 | 495.00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |



Nguyễn Lê Long Điền
Người lập



Trần Tấn Long Thạch
Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | | Quý IV năm 2013 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------|
| | | Quý IV năm 2014 | 2014 | | 2014 | 2013 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 174,763,060,543 | 268,825,039,397 | 477,127,552,831 | 708,566,066,355 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 170,630,366 | 127,836,449 | 1,902,843,412 | 1,523,127,875 | |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ | 10 | 174,592,430,177 | 268,697,202,948 | 475,224,709,419 | 707,042,938,480 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 121,885,440,492 | 235,193,063,164 | 370,420,533,716 | 638,009,680,119 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ | 20 | 52,706,989,685 | 33,504,139,784 | 104,804,175,703 | 69,033,258,361 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 13,411,157,098 | 2,102,070,408 | 14,859,093,147 | 4,013,249,397 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1,137,961,106 | 4,251,337,968 | 7,292,253,243 | 15,553,791,533 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 1,316,237,318 | 3,685,869,161 | 6,437,941,969 | 13,814,242,849 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 10,099,659,961 | 16,757,540,548 | 30,410,856,006 | 31,948,470,149 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 10,112,326,223 | 17,383,077,985 | 34,034,598,009 | 30,362,807,184 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 44,768,199,493 | (2,785,746,309) | 47,925,561,592 | (4,818,561,108) | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 203,644,186 | 1,041,195,170 | 24,612,592,861 | 58,430,752,642 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 314,086,801 | 2,271,410 | 2,546,439,495 | 45,444,805,494 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | (110,442,615) | 1,038,923,760 | 22,066,153,366 | 12,985,947,148 | |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 44,657,756,878 | (1,746,822,549) | 69,991,714,958 | 8,167,386,040 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5,152,839,367 | 4,951,728,615 | 8,002,621,722 | 8,398,765,627 | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 206,301,665 | - | 300,006,181 | - | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 39,711,219,176 | (6,698,551,164) | 62,289,099,417 | (231,379,587) | |
| 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | 1,027,115,116 | (2,782,748,142) | 523,228,751 | (3,415,128,156) | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | 38,684,104,060 | (3,915,803,022) | 61,765,870,666 | 3,183,748,569 | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 2,446 | (489) | 5,369 | 397 | |

Điền

Trần Tấn Long



Nguyễn Lê Long Điền
 Người lập

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số : B 03 - DN

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 447,569,008,756 | 877,703,805,196 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (381,411,760,159) | (601,327,455,704) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (40,137,008,436) | (29,730,263,508) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (6,175,935,001) | (13,499,708,417) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (7,996,307,237) | (3,400,511,328) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 260,091,498,652 | 300,651,610,152 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (314,670,099,164) | (279,668,735,066) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (42,730,602,589) | 250,728,741,326 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6,398,242,045) | (2,426,660,091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 32,355,412,364 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (143,920,813,817) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 75,232,840,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (10,000,000,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,048,371,300 | 1,974,990,810 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (51,682,432,198) | (451,669,281) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 82,698,000,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 245,626,455,450 | 471,244,452,567 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (237,373,072,500) | (707,006,385,374) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (3,500,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 90,951,382,950 | (235,765,432,807) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (3,461,651,837) | 14,511,639,238 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 28,914,503,994 | 14,684,927,920 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (70,821,679) | (282,063,164) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 25,382,030,478 | 28,914,503,994 |



Nguyễn Lê Long Điền
 Người lập

Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 158.129.150.000, tương ứng 15.812.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 10.280.500 | 102.805.000.000 | 65,01% |
| - Cổ đông khác | 5.532.415 | 55.324.150.000 | 34,99% |
| Cộng | 15.812.915 | 158.129.150.000 | 100,00% |

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2014 là 158.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 32.085.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 141.575.000.000 đồng, chiếm 78,65%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,65%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,65%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Bán buôn xi măng.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. *Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên

được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối năm tài chính này, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Nhóm TSCĐ</i> | <i>Thời gian khấu hao ước tính</i> |
|--------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 25.627.361.283đ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối năm tài chính 2014, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương 06 tháng đầu năm 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ.CPVTKTNN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 29/04/2014. Tổng quỹ lương 06 tháng đầu năm 2014 là 2.500.000.000 đồng. Từ tháng 07/2014 trở đi, Công ty trích lương theo thực tế chi trả cho người lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Nông dược TSC trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây trích quỹ tiền lương năm 2014 vẫn theo Quyết định số 03/2012/QĐ.GĐ ngày 02/07/2012 và Quyết định số 01/2013/QĐ.GĐ ngày 08/07/2013 của Giám đốc Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2014, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản lỗ lũy kế của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Khoản mục | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 106.650.122 | 203.973.618 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.275.380.356 (a) | 19.710.530.376 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 (b) | 9.000.000.000 |
| Cộng | 25.382.030.478 | 28.914.503.994 |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 như sau:

| Ngân hàng | USD | EUR | VND | Tương đương VND |
|--|-------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vietcombank, CN. Cần Thơ (TSC) | 49.522,92 | 258,99 | 1.856.866.622 | 2.922.326.321 |
| - Vietcombank, CN. Thanh Trì (TSC) | - | - | 10.109.961.011 | 10.109.961.011 |
| - Vietcombank, CN. Cần Thơ (Westfood) | 142.168,35 | 214,17 | 958.177.838 | 4.000.400.961 |
| - Vietcombank, CN. Cần Thơ (Nông Dược) | 0,53 | - | 663.297.436 | 663.308.322 |
| - Vietinbank, CN. Cần Thơ (TSC) | 202,75 | - | 3.507.389.710 | 3.511.724.505 |
| - Vietinbank, CN. Cần Thơ (Nông Dược) | - | - | 910.024.361 | 910.024.361 |
| - Agribank, CN. TPHCM (Nông Dược) | 200,00 | - | 80.766.420 | 85.047.420 |
| - Các ngân hàng khác | - | - | 72.587.455 | 72.587.455 |
| Cộng | 192.094,55 | 473,16 | 18.159.070.853 | 22.275.380.356 |

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | Số tiền |
|--|----------------------|
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Tập Đoàn FIT lãi suất 6%/năm | 3.000.000.000 |
| Cộng | 3.000.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | 67.075.000.000 (c) | 8.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | <u>67.075.000.000</u> | <u>8.000.000.000</u> |

(c) Chi tiết số dư các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng | 10.000.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư FIT (Hợp tác đầu tư) | 18.300.000.000 |
| - Công ty CP ĐT-TM Hoa Sen VN (Hợp tác đầu tư) | 14.175.000.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu Công ty TNHH MTV PBDK Cà Mau | 24.600.000.000 |
| Cộng | <u>67.075.000.000</u> |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 72.211.546.973 (d) | 62.631.304.892 |
| Trả trước cho người bán | 4.184.486.883 (e) | 7.310.945.286 |
| Các khoản phải thu khác | 3.482.766.591 (f) | 540.591.959 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (13.868.583.534) (g) | (8.744.087.410) |
| Cộng | <u>66.010.216.913</u> | <u>61.738.754.727</u> |

(d) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Khách hàng</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|------------------------------|
| - Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ | 10.681.815.579 |
| - Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 52.248.123.970 |
| - Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 9.281.607.424 |
| Cộng | <u>72.211.546.973</u> |

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Nhà cung cấp</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------------|
| - Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ | 3.272.349.740 |
| - Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 824.637.143 |
| - Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 87.500.000 |
| Cộng | <u>4.184.486.883</u> |

(f) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2014 như sau:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------------|
| - Phải thu khác tại Công ty mẹ | 376.863.333 |
| - Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 2.447.030.000 |
| - Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 658.873.258 |
| Cộng | <u>3.482.766.591</u> |

(g) Chi tiết số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <u>Đối tượng</u> | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------------|
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty mẹ | 5.976.219.920 |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty con - Công ty CPNDTSC | 7.892.363.614 |
| Cộng | <u>13.868.583.534</u> |

4. Hàng tồn kho

| <u>Khoản mục</u> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 25.486.798.375 (h) | 14.735.558.853 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 563.165.432 | 524.407.150 |
| Thành phẩm tồn kho | 25.561.221.268 (i) | 23.460.247.016 |
| Hàng hóa tồn kho | 2.955.442.841 (j) | 17.571.779.189 |
| Hàng đang đi đường | 7.051.436.246 | - |
| Hàng gửi đi bán | 983.630.379 | - |
| Cộng | <u>62.601.694.541</u> | <u>56.291.992.208</u> |

(h) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---|------------------------------|
| - Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 19.520.572.353 |
| - Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 5.966.226.022 |
| Cộng | <u>25.486.798.375</u> |

(i) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------------|
| - Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 14.872.536.337 |
| - Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 10.688.684.931 |
| Cộng | <u>25.561.221.268</u> |

(j) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------------|
| - Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ | 1.790.648.142 |
| - Hàng hóa tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 1.164.794.699 |
| Cộng | <u>2.955.442.841</u> |

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| <u>Khoản mục</u> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa | 128.107.709 (k) | 128.107.709 |
| Thuế TNCN nộp thừa | - | 144.991 |
| Cộng | <u>128.107.709</u> | <u>128.252.700</u> |

(k) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---|---------------------------|
| - Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 128.107.709 |
| Cộng | <u>128.107.709</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| <i>Loại tài sản</i> | <i>01-01-2014</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>31-12-2014</i> |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | 162.818.195.373 | 14.594.900.014 | 4.676.220.251 | 176.351.175.136 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 102.232.169.809 | 9.615.491.964 | 206.410.444 | 111.641.251.329 |
| - Máy móc thiết bị | 48.430.246.257 | 1.056.690.000 | 567.308.190 | 49.282.028.067 |
| - Phương tiện vận tải | 11.300.070.984 | 3.361.213.637 | 3.902.501.617 | 14.010.683.004 |
| - Thiết bị quản lý | 758.298.677 | 561.504.413 | - | 1.319.803.090 |
| - TSCĐ khác | 97.409.646 | - | - | 97.409.646 |
| Hao mòn lũy kế | 59.577.534.249 | 11.093.454.268 | 3.314.401.106 | 67.522.283.244 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 29.543.867.344 | 5.285.729.611 | 160.031.794 | 34.669.565.161 |
| - Máy móc thiết bị | 22.195.581.039 | 4.670.871.115 | 475.350.107 | 26.421.302.047 |
| - Phương tiện vận tải | 7.459.776.499 | 1.105.300.214 | 2.679.019.205 | 6.021.553.341 |
| - Thiết bị quản lý | 280.899.721 | 31.553.328 | - | 312.453.049 |
| - TSCĐ khác | 97.409.646 | - | - | 97.409.646 |
| Giá trị còn lại | 103.240.661.124 | | | 108.828.891.892 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 72.688.302.465 | | | 76.971.686.168 |
| - Máy móc thiết bị | 26.234.665.218 | | | 22.860.726.020 |
| - Phương tiện vận tải | 3.840.294.485 | | | 7.989.129.663 |
| - Thiết bị quản lý | 477.398.956 | | | 1.007.350.041 |
| - TSCĐ khác | - | | | - |

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 125.692.977.886
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.646.975.615
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 chờ thanh lý: 538.914.771
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| <i>Loại tài sản</i> | <i>01-01-2014</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>31-12-2014</i> |
|-----------------------------|-----------------------|----------------|-------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 20.798.476.999 | - | - | 46.249.034.849 |
| - Quyền sử dụng đất | 20.376.803.433 | 5.250.557.850 | - | 25.627.361.283 |
| - Bộ thương hiệu thuốc BVTV | - | 20.200.000.000 | - | 20.200.000.000 |
| - Bản quyền nhãn thuốc | 308.405.680 | - | - | 308.405.680 |
| - TSCĐ vô hình khác | 113.267.886 | - | - | 113.267.886 |
| Hao mòn lũy kế | 421.673.566 | - | - | (926.673.566) |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Bộ thương hiệu thuốc BVTV | - | 505.000.000 | - | 505.000.000 |
| - Bản quyền nhãn thuốc | 308.405.680 | - | - | 308.405.680 |
| - TSCĐ vô hình khác | 113.267.886 | - | - | 113.267.886 |
| Giá trị còn lại | 20.376.803.433 | | | 45.322.361.283 |
| - Quyền sử dụng đất | 20.376.803.433 | | | 25.627.361.283 |
| - Bộ thương hiệu thuốc BVTV | - | | | 19.695.000.000 |
| - Bản quyền nhãn thuốc | - | | | - |
| - TSCĐ vô hình khác | - | | | - |

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9.490.344.520 (l) | 17.209.537.370 |
| Cộng | <u>9.490.344.520</u> | <u>17.209.537.370</u> |

(l) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ | 9.490.344.520 |
| Cộng | <u>9.490.344.520</u> |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê đất – Công ty CPNDTSC | 27.453.878.886 | 28.066.851.018 |
| Chi phí CCDC – Công ty CPNDTSC | 90.000.000 | 350.101.933 |
| Cộng | <u>27.543.878.886</u> | <u>28.416.952.951</u> |

Đây là tiền thuê đất của Công ty CP Nông Dược TSC ở Long An chờ phân bổ. Công ty thuê của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc. Mục đích thuê là đầu tư xây dựng nhà máy gia công sang chai đóng gói và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

10. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 56.827.847.552 (n) | 95.795.732.436 |
| Vay trung hạn | - | 17.800.000.000 |
| Cộng | <u>56.827.847.552</u> | <u>113.595.732.436</u> |

(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------------|
| - Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ | 14.450.993.011 |
| - Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 35.018.334.541 |
| - Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 7.358.520.000 |
| Cộng | <u>56.827.847.552</u> |

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| <i>Khoản mục</i> | <u>31-12-2014</u> | <u>01-01-2014</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán | 17.967.468.388 (p) | 11.718.883.207 |
| Người mua trả tiền trước | 3.982.058.032 (q) | 4.724.440.742 |
| Cộng | <u>21.949.526.420</u> | <u>16.443.323.949</u> |

(n) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2014 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------------|
| - Phải trả người bán tại Công ty mẹ | 1.042.450.375 |
| - Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 11.925.436.982 |
| - Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 4.999.581.031 |
| Cộng | <u>17.967.468.388</u> |

(o) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2014 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | <i>Số tiền</i> |
|--|----------------------|
| - Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ | 1.909.008.383 |
| - Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 23.710.315 |
| - Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 2.049.339.334 |
| Cộng | 3.982.058.032 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| <i>Khoản mục</i> | <i>31-12-2014</i> | <i>01-01-2014</i> |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 355.384.915 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.730.953.059 | 6.228.680.951 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 65.604.770 | 66.167.817 |
| - Các khoản phải nộp khác | 35.414.273 | - |
| Cộng | 6.187.357.017 | 6.294.848.768 |

13. Chi phí phải trả

| <i>Khoản mục</i> | <i>31-12-2014</i> | <i>01-01-2014</i> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí phải trả | 3.260.782.285 (r) | 2.677.695.635 |
| Cộng | 3.260.782.285 | 2.677.695.635 |

(p) *Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2014 như sau:*

| | <i>Số tiền</i> |
|--|----------------------|
| - Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 2.065.780.969 |
| - Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 1.195.001.316 |
| Cộng | 3.260.782.285 |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| <i>Khoản mục</i> | <i>31-12-2014</i> | <i>01-01-2014</i> |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 1.364.851.836 (s) | 13.051.795.714 |
| Cộng | 1.364.851.836 | 13.051.795.714 |

(q) *Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 31/12/2014 như sau:*

| | <i>Số tiền</i> |
|---|----------------------|
| - Phải trả khác tại Công ty mẹ | 338.642.474 |
| - Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC | 588.494.911 |
| - Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT | 437.714.451 |
| Cộng | 1.364.851.836 |

15. Vốn chủ sở hữu

(a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

| <i>Khoản mục</i> | <i>01/01/2014</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>31/12/2014</i> |
|-------------------------|-------------------|----------------|-----------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của CSH | 83.129.150.000 | 75.000.000.000 | - | 158.129.150.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 2.389.610.000 | 1.277.187.196 | - | 3.666.797.196 |
| - Vốn khác của CSH | 127.728.500 | - | - | 127.728.500 |
| - Cổ phiếu quỹ | (3.807.416.804) | - | (3.807.416.804) | - |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 68.891.933.657 | 279.150.944 | - | 69.171.084.601 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Khoản mục | 01/01/2014 | Tăng | Giảm | 31/12/2014 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ dự phòng tài chính | 29.100.283.062 | 521.335.864 | 50.000.000 | 29.571.618.926 |
| - LN sau thuế chưa PP | (52.125.933.685) | 68.273.637.375 | - | 16.147.703.690 |
| Cộng | 127.705.354.730 | 145.351.311.379 | (3.757.416.804) | 276.814.082.913 |

Trong năm, Công ty đã bán 300.000 cổ phiếu quỹ với giá trị chuyển nhượng 5.100.000.000 đồng, chi phí chuyển nhượng là 15.396.000 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 22/07/2014, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T với số lượng 7.500.000 cổ phiếu, tương đương giá trị là 75.000.000.000 đồng, nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 158.129.150.000 đồng.

Trong năm, theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 08/11/2014 của Đại hội cổ đông bất thường Công ty đã biểu quyết thông qua việc thay đổi phương án chi trả cổ tức năm 2011: Theo đó, cổ tức năm 2011 sẽ được chi trả với giá trị là 11.069.040.000 đồng bằng cổ phiếu thay vì bằng tiền như phương án trước đây. Do đó, Công ty hạch toán chuyển toàn bộ khoản phải trả cổ tức này về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sẽ lấy nguồn từ đây để chi trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu theo Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nêu trên.

Trong năm, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã phân phối lợi nhuận để trích lập quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 301.253.497 đồng, quỹ dự phòng tài chính: 554.638.360 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi 2.180.141.052 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 10.280.500 | 102.805.000.000 | 65,01% |
| - Cổ đông khác | 5.532.415 | 55.324.150.000 | 34,99% |
| Cộng | 15.812.915 | 158.129.150.000 | 100,00% |

(b) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| ▪ Vốn góp đầu năm | 83.129.150.000 | 83.129.150.000 |
| ▪ Vốn góp tăng trong năm | 75.000.000.000 | - |
| ▪ Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| ▪ Vốn góp cuối năm | 158.129.150.000 | 83.129.150.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

(c) *Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: phát hành thêm 1.106.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành 7% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới).
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) *Cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.812.915 | 8.312.915 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| - Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.812.915 | 8.312.915 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 15.812.915 | 8.312.915 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 300.000 |
| ▪ Cổ phiếu thường | - | 300.000 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.812.915 | 8.012.915 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 15.812.915 | 8.012.915 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Doanh thu bán hàng</i> | <i>Giá vốn hàng bán</i> | <i>Lãi gộp</i> | <i>Tỷ lệ lãi gộp</i> |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 201.717.663.024 | 194.310.359.356 | 7.407.303.668 | 3,67% |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 245.607.905.308 | 173.875.907.588 | 71.731.997.720 | 29,21% |
| - Doanh thu bất động sản | 24.630.870.000 | 1.585.155.000 | 23.045.715.000 | 93,56% |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.268.271.087 | 649.111.772 | 2.619.159.315 | 80,14% |
| Doanh thu thuần | 475.224.709.419 | 370.420.533.716 | 104.804.175.703 | 22,05% |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 1.894.938.000 | 581.380.756 |
| - Lãi CLTG hối đoái phát sinh | 401.919.807 | 424.006.683 |
| - Lãi phát sinh trong thanh toán | 270.890.340 | 2.845.861.958 |
| - Cổ tức | 162.000.000 | 162.000.000 |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu dài hạn | 12.129.345.000 | - |
| Cộng | 14.859.093.147 | 4.013.249.397 |

3. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 6.437.941.969 | 13.814.242.849 |
| - Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ | 854.311.274 | 1.349.030.841 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 390.517.843 |
| Cộng | 7.292.253.243 | 15.553.791.533 |

4. Chi phí bán hàng

| <i>Khoản mục</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 5.482.412.842 | 2.728.257.134 |
| - Chi phí vật liệu bao bì | 7.352.997.893 | 6.689.838.368 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 300.680.543 | 44.732.725 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 292.131.372 | 598.521.914 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.413.468.248 | 20.186.651.051 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.569.165.108 | 1.700.468.957 |
| Cộng | 30.410.856.006 | 31.948.470.149 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 16.891.803.181 | 17.266.233.096 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 52.677.405 | 219.164.263 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 186.510.978 | 159.826.734 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.137.202.954 | 1.944.891.632 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 855.236.189 | 347.076.415 |
| - Chi phí dự phòng | 406.678.280 | 5.124.087.409 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.601.212.117 | 2.516.955.950 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 7.903.276.905 | 2.784.571.685 |
| Cộng | 34.034.598.009 | 30.362.807.184 |

6. Thu nhập khác

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý tài sản | 23.441.535.455 | 56.500.000.000 |
| - Thu nhập khác | 1.171.057.406 | 1.930.752.642 |
| Cộng | 24.612.592.861 | 58.430.752.642 |

7. Chi phí khác

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | 2.248.099.144 | 45.136.611.109 |
| - Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC | - | 307.572.975 |
| - Chi phí khác | 298.340.351 | 621.410 |
| Cộng | 2.546.439.495 | 45.444.805.494 |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|----------------|------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61.765.870.666 | 3.183.748.569 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 11.503.374 | 8.012.915 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.369 | 397 |

9. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu

của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai
3. Thông tin về các bên liên quan

18
3 T
HÀ
Y T
GH
IHO
P.C

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Quan hệ</i> |
|-------------------------|---|------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN | Công ty mẹ, nắm giữ 65,01% cổ phần |

Số dư với các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|-------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Hợp tác đầu tư | 18.300.000.000 |
| | Lãi hợp tác đầu tư | 75.583.333 |
| | Vay ngắn hạn | 4.000.000.000 |
| | Lãi vay ngắn hạn | 125.555.554 |

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Khoản mục</i> | <i>Số tiền</i> |
|-------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | Nhận góp vốn | 75.000.000.000 |
| | Hợp tác đầu tư | 58.650.000.000 |
| | Lãi hợp tác đầu tư | 434.970.139 |
| | Vay ngắn hạn | 25.350.000.000 |
| | Lãi vay ngắn hạn | 128.520.832 |

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

5.1. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty Mẹ (Lĩnh vực kinh doanh)

| | <i>Doanh thu</i> | <i>Chi phí</i> | <i>Lợi nhuận</i> |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu phân bón | 2.669.990.476 | 6.517.526.560 | (3.847.536.084) |
| Doanh thu gạo | 125.157.303.874 | 125.826.169.581 | (668.865.707) |
| Doanh thu nông sản | 52.079.974.312 | 49.448.676.094 | 2.631.298.218 |
| Doanh thu xi măng | 19.057.672.722 | 18.924.090.916 | 133.581.806 |
| Doanh thu bất động sản | 24.630.870.000 | 3.687.634.353 | 20.943.235.647 |
| Doanh thu cung cấp d.vụ | 9.520.499.906 | 1.458.455.738 | 8.062.044.168 |
| Doanh thu tài chính | 24.301.534.206 | 4.526.416.708 | 19.775.117.498 |
| Doanh thu khác | 23.745.018.423 | 4.147.262.077 | 19.597.756.346 |
| Cộng | 281.162.863.919 | 214.536.232.027 | 66.626.631.892 |

5.2. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Nông được TSC (lĩnh vực kinh doanh)

| <i>Nội dung</i> | <i>Doanh thu</i> | <i>Chi phí</i> | <i>Lợi nhuận</i> |
|------------------------|------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 27.938.145.620 | 25.926.355.809 | 2.011.789.811 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Nội dung | Doanh thu | Chi phí | Lợi nhuận |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 56.964.601.730 | 52.862.654.275 | 4.101.947.455 |
| Doanh thu CCDV | 2.978.238.616 | 2.763.779.497 | 214.459.119 |
| Doanh thu tài chính | 369.826.139 | 6.384.236.118 | (6.014.409.979) |
| Doanh thu khác | - | 105.648.151 | (105.648.151) |
| Tổng cộng | 88.250.812.105 | 88.042.673.850 | 208.138.255 |

5.3. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (lĩnh vực kinh doanh)

| | Doanh thu | Chi phí | Lợi nhuận |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu nông sản chế biến | 188.643.303.578 | 176.550.251.756 | 12.093.051.822 |
| Doanh thu tài chính | 1.320.533.746 | 564.774.589 | 755.759.157 |
| Doanh thu khác | 867.574.438 | 260.936.730 | 606.637.708 |
| Cộng | 190.831.411.762 | 177.375.963.075 | 13.455.448.687 |

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Đvt | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----|--------|----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 54,41 | 48,40 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 45,59 | 51,60 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 25,16 | 51,10 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 65,90 | 38,47 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 3,98 | 1,96 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 2,16 | 1,06 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,88 | 0,24 |
| 2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn | lần | | - |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 13,60 | 1,06 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 12,00 | 0,41 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 16,66 | 2,46 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 14,71 | 0,96 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH | % | 22,31 | 2,49 |

Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Lê Long Điền

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng